

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày 07-9-2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 4 năm 2021 về *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST, ngày 09-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk RLấp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT, ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nông Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – là Luật sư Công ty Luật B – Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lương Thị MN; địa chỉ: Thôn C, xã Đ huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Ngân hàng D - Phòng giao dịch huyện Đ; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Mai Văn N - Giám đốc; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Anh Nông Văn H – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18-01-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

Chị N và anh Nông Văn H chung sống từ năm 1999, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian là xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, anh chị sống ly thân từ tháng 12/2018 (âm lịch) đến nay. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể nào trở về chung sống với nhau được nữa, nguyện vọng của chị xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Nông Thị H, sinh năm 2001; Nông Thị H1, sinh ngày 12/01/2003 và Nông Văn T, sinh ngày 25/12/2004. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; còn cháu H1 và T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Trường hợp các cháu có nguyện vọng xin được ở với chị thì chị đồng ý và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất rẫy khoảng hơn 06 ha và tài sản trên đất tại thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Trong đó, có hơn 3,3 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Viết tắt GCNQSDĐ*) đứng tên anh H, chị N, diện tích còn lại khoảng hơn 2,5 ha chưa được cấp Giấy chứng nhận. Chị N yêu cầu chia theo pháp luật (BL 01, 15, 21, 93, 96).

Để thuận tiện cho việc đi lại và tạo điều kiện cho anh H có nhà ở, nên chị đồng ý chia cho anh H phần đất có căn nhà ở, nếu phần tài sản chia cho anh H có giá trị nhiều hơn thì chị cũng không yêu cầu anh H bù tiền chênh lệch tài sản.

Về nợ chung: Anh chị có vay Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ số tiền 12.000.000 đồng. Chị N yêu cầu chia số nợ này theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung như chị N trình bày trên là đúng. Do chị N bỏ nhà đi từ tháng 12/2018 (âm lịch) nên Anh H cho rằng không cần phải ly hôn.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh H tôn trọng sự lựa chọn của các con, các con ở với ai thì người đó nuôi, không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất rẫy khoảng hơn 06 ha và tài sản trên đất tại thôn a, xã H, huyện Đ. Trong đó, hơn 2,7 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hơn 03 ha chưa được cấp. Anh H đề nghị chia phần đất và tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật. Riêng phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận thì không chia.

Về nợ chung: Theo đơn phản tố ngày 27/4/2019, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ 12.000.000đ của Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ và 40.000.000đ của chị Lương Thị MN theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập anh H nhiều lần đến làm việc nhưng anh H không đến. Tòa

án đã làm việc với chị MN và được chị MN thừa nhận số tiền trên anh H đã trả, nên chị không có yêu cầu gì. Sau đó anh H cũng thừa nhận đã trả hết nợ cho chị MN.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ trình bày:

Ngày 12/6/2016, anh Nông Văn H và chị Hoàng Thị N có vay của Ngân hàng số tiền 12.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số: 6600000707640467; hạn trả là ngày 12/9/2021; lãi suất vay là 0,75%/tháng; mục đích vay là xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Nay anh H, chị N ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu anh chị phải trả số nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, đến ngày 12/6/2021, anh Nông Văn H đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng, hiện nay không còn nợ vốn vay tại Ngân hàng nữa.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST, ngày 09-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đăk RLấp đã quyết định: Căn cứ Điều 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147; 157; 158; 165; 166, 227 và điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị N đối với anh Nông Văn H và chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng D. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nông Văn H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Nông Văn H.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nông Thị H1, sinh ngày 12/01/2003 và Nông Văn T, sinh ngày 25/12/2004 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh H được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Hoàng Thị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

1.4. Về tài sản chung:

Giao cho chị Hoàng Thị N được quản lý, sử dụng định đoạt đối với diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao cho chị N quản lý, sử dụng đối với tài sản là cây trồng trên phần đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

* Đất và tài sản gắn liền trên đất đã được cấp Giấy CNQSDS đất:

Phần thứ nhất: Đất và tài sản trên diện tích 11.942,1m², thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 41; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 59,12m;

- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 129,91m;

- Phía Nam giáp đất của ông Hà Văn T, dài 145,95m;
- Phía Bắc giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 251,15m.

Phần thứ hai: Diện tích 2.126,8m², thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có các cạnh:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 64,58m;
- Phía Tây giáp đất của ông Hà Văn T, dài 111,71m;
- Phía Bắc giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 83,02m.

* Tài sản là cây trồng trên phần đất không được cấp GCNQSDĐ.

Phần thứ nhất: Toàn bộ tài sản là cây trồng trên diện tích 5.266,8m², tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đất, dài 69,85m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 59,12m;
- Phía Nam giáp đất ông Hà Văn T, dài 70,96m;
- Phía Bắc giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 98,72m.

Phần thứ hai: Toàn bộ tài sản là cây trồng trên diện tích 9.814m², có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 129,91m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 64,58m;
- Phía Nam giáp đất ông Hà Văn T, dài 194,31m;
- Phía Bắc giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 70,62m.

Giao cho anh Nông Văn H được quản lý, sử dụng định đoạt đối với diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất đã được cấp GCNQSDĐ và giao cho anh H quản lý, sử dụng đối với tài sản là cây trồng trên phần đất không được cấp GCNQSDĐ, cụ thể:

Phần thứ nhất: Đất, tài sản là cây trồng gắn liền với đất; 01 căn nhà 66,4m², nhà vệ sinh kết hợp bể nước và 01 bồn nước trên diện tích 14.478,3m²; thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 41; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 67,44m;
- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 50,10m;

- Phía Nam giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 251,15m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 293,69m.

Phần thứ hai: Đất và tài sản trên diện tích 4.567,9m²; thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 53,24m;

- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 52,78m;

- Phía Nam giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 126m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 69m.

* Tài sản là cây trồng trên phần đất không được cấp GCNQSDĐ.

Phần thứ nhất: Toàn bộ tài sản trên diện tích 6.100,7m²; có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đất, dài 69,15m;

- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 67,44m;

- Phía Nam giáp phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 98,72m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 85,8m.

Phần thứ hai: Toàn bộ tài sản trên diện tích 3.355,4m²; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 50,10m;

- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 53,24m;

- Phía Nam giáp phần đất chưa được cấp CNQSDĐ của anh H và chị N, dài 70,62m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 66,9m.

Phần thứ ba: Toàn bộ tài sản trên diện tích 507,2m²; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của anh H và chị N, dài 52,78m;

- Phía Tây giáp nương nước, dài 49,71m;

- Phía Nam giáp đất ông Hà Văn T, dài 10, 97m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 8,04.

1.5. Về nợ chung: Chị N và anh H mỗi người phải trả cho Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ 6.000.000 đồng tiền gốc và 21.370 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (09/3/2021).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả theo hợp đồng tín dụng, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/3/2021 anh Nông Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nông Văn H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với nội dung về quan hệ hôn nhân. Anh H đồng ý ly hôn với chị N, không yêu cầu Tòa án xem xét lại đối với nội dung này.

Về con chung: Nguyên vọng của anh H xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nông Văn T, sinh ngày 25/12/2004 đến tuổi trưởng thành, còn cháu Nông Thị H1, sinh ngày 12/01/2003 tính đến nay đã đủ 18 tuổi nên cháu ở với ai là do cháu quyết định. Mặc dù lời khai của cháu T có nguyện vọng xin được ở với chị N, nhưng trên thực tế từ trước đến nay anh H vẫn đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Nguyên đơn chị Hoàng Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai như trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm. Chị đồng ý với ý kiến của anh H về việc giao cháu T cho anh H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Do hiện tại chị chưa có chỗ ở ổn định, hiện nay các cháu vẫn đang ở với anh H, để ổn định cuộc sống cho cháu mong Tòa án xem xét giao cháu T cho anh H nuôi dưỡng. Còn cháu H1 đến nay đã đủ 18 tuổi nên nguyện vọng của cháu ở với bố hoặc mẹ là do cháu quyết định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập hai hộ sử dụng đất liền kề với thửa đất của anh H, chị N để xác định mốc ranh giới của các bên là không đúng pháp luật.

Số liệu các cạnh của thửa đất theo sơ đồ hiện trạng và kết quả đo đạc, lồng ghép có sự mâu thuẫn, cụ thể: Phía Bắc giáp đất bà D theo sơ đồ hiện trạng là 545,75m, nhưng biên bản kết quả đo đạc lồng ghép là 628,23m.

Tòa án cấp sơ thẩm chia phần tài sản chung cho anh H được nhiều hơn so với chị N cụ thể: Giá trị tài sản anh H được hưởng là 1.584.842.000đ, chị N được hưởng là 1.256.145.000đ, nhưng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản lại chia đôi mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là không đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nông Văn H, hủy bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R'Lấp, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm có một số thiếu sót và vi phạm cụ thể: Khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, không triệu tập các hộ sử dụng đất liền kề để xác định mốc ranh giới của các bên là không đúng pháp luật.

Thửa đất của anh H, chị N có phần chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định có đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ hay không để tuyên tạm giao quyền sử dụng đất cho các bên đương sự là thiếu sót. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã có Công văn số 873/UBND-NL ngày 13/7/2021 nội dung: thửa đất tiếp giáp đường đi và tiếp giáp thửa đất số 28 là không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, hiện Ủy ban nhân dân xã H đang quản lý khu vực này. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nông Văn H, hủy bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Nông Văn H làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nông Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nông Văn H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với nội dung về quan hệ hôn nhân. Anh H đồng ý ly hôn với chị N, không yêu cầu Tòa án xem xét lại đối với nội dung này. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh H tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với nội dung anh H đã rút.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết anh chị xác định cháu Nông Thị H, sinh năm 2001 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Nông Thị H1, sinh ngày 12/02/2003 và cháu Nông Văn T, sinh ngày 25/12/2004, cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị N. Anh H và chị N cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của các con. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu H1 và cháu T cho chị N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyện vọng của anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T đến tuổi trưởng thành, còn cháu H1 hiện nay đã đủ 18 tuổi nên cháu ở với bố hoặc mẹ là do cháu quyết định. Nguyện vọng của anh H cũng được chị N đồng ý nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết anh H, chị N đều thừa nhận có khoảng 06 ha đất đã trồng cây cao su, cà phê, tiêu, điều và một số cây ăn quả, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Đất có một phần đã được cấp giấy chứng nhận và một phần chưa được cấp. Kết quả đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất là 58.159.2m², trong đó có 33.115.1m² đã được cấp giấy chứng nhận và 25.044.1m² chưa được cấp giấy chứng nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh H, chị N được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất đã được cấp

Giấy chứng nhận là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, về tứ cận thì cấp sơ thẩm đều tuyên giáp phần đất được cấp GCNQSDĐ cho anh H, chị N là không đúng, bởi lẽ, khi Tòa án đã phân chia cho anh chị được quyền sử dụng thì phải tuyên tứ cận có cạnh giáp với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận chia cho anh H hoặc chị N.

[2.3.1]. Đối với diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản xác minh ngày 21/8/2020 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ có nội dung: *“Phần diện tích đất ông H, bà N đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận là đất lấn chiếm đất rừng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Không tiến hành xác minh diện tích đất này có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận hay không. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ giải quyết giao cho anh H, chị N quản lý tài sản và cây trồng trên toàn bộ diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận là chưa phù hợp.

[2.3.2]. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 25/6/2021 Tòa án cấp phúc thẩm đã có Công văn số 37/CV-DS gửi UBND huyện Đ, đến ngày 13/7/2021, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã có Công văn số 873/UBND-NL phúc đáp Công văn số 37/CV-DS của Tòa án nhân dân tỉnh, trong đó có nội dung: *“thửa đất tiếp giáp đường đi và tiếp giáp thửa đất số 28 là không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, hiện Ủy ban nhân dân xã H đang quản lý khu vực này. Thửa đất có vị trí nằm giữa thửa đất số 28 và thửa đất số 41 đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân”*. Do đó, đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận vị trí tiếp giáp đường đi và tiếp giáp với thửa đất số 28 là không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ phân chia cho anh H, chị N được quyền quản lý tài sản là cây trồng trên đất là phù hợp.

[2.3.3]. Đối với thửa đất có vị trí nằm giữa thửa đất số 28 và thửa đất số 41 đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ nhưng cấp sơ thẩm chỉ giao cho anh H, chị N được quyền quản lý tài sản là cây trồng trên đất mà không tạm giao quyền sử dụng đất cho anh chị được quyền sử dụng là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, việc thiếu sót của cấp sơ thẩm tại phiên tòa cấp phúc thẩm có thể bổ sung khắc phục được. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này, theo hướng tạm giao cho anh H, chị N mỗi người được quyền sử dụng một phần diện tích đất và quản lý tài sản gắn liền với đất.

[2.3.4]. Đối với diện tích đất 507.2m² vị trí giáp suối là do anh H, chị N khai hoang thêm không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, nên cấp sơ thẩm chỉ giải quyết về tài sản trên đất là phù hợp.

[3]. Về nợ chung: Anh H và chị N nợ Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ số tiền gốc là 12.000.000đ, Ngân hàng đã có đơn yêu cầu độc lập và được Tòa án chấp nhận buộc anh H chị N mỗi người phải trả ½ số nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng là phù hợp. Tuy nhiên, đến ngày 12/6/2021, anh Nông Văn H đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng, hiện nay không còn nợ vốn vay tại Ngân hàng nữa.

[4]. Xét quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và Kiểm sát viên tại phiên tòa là chưa đủ căn cứ để hủy bản án sơ thẩm, bởi lẽ, việc tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, cấp sơ thẩm đã mời đầy đủ thành phần tham gia và tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 101

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm anh H, chị N đều thừa nhận thửa đất của anh chị sử dụng từ trước đến nay có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp. Chị N trực tiếp chỉ ranh giới thửa đất để cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, có anh H đi cùng. Do đó, không cần thiết phải thông báo cho các hộ sử dụng đất liền kề tham gia.

[4.1]. Đối với số liệu các cạnh của thửa đất theo sơ đồ hiện trạng và kết quả đo đạc, lồng ghép là có sự mâu thuẫn. Qua đối chiếu kết quả đo đạc theo sơ đồ hiện trạng thì tổng diện tích đất là $58.159.2m^2$, có cạnh phía Bắc giáp đất bà D là 545.75m, nhưng trong biên bản kết quả đo đạc lồng ghép thể hiện tổng diện tích là $58.225.6m^2$, có cạnh phía Bắc giáp đất bà D là 628.23m, chênh lệch $66.4m^2$. Tuy nhiên, qua nghiên cứu và tính toán lại số liệu tại mục II của biên bản về kết quả đo đạc và lồng ghép (BL 70, 71) thì tổng diện tích vẫn không thay đổi so với kết quả sơ đồ hiện trạng thửa đất đều có số liệu tổng diện tích là $58.159.2m^2$. Do đó, có thể sai sót trong việc đánh máy văn bản, nên cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4.2]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản cho anh H được nhiều hơn so với chị N cụ thể: Giá trị tài sản anh H được hưởng là 1.584.842.000đ, chị N được hưởng là 1.256.145.000đ, nhưng cấp sơ thẩm chia đôi buộc anh H, chị N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, nội dung này tại phiên tòa cấp phúc thẩm có thể khắc phục được, căn cứ Điều 157 và Điều 164 của Bộ luật Tố tụng dân sự để buộc anh H, chị N phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

[4.3]. Đối với nội dung Kiểm sát viên cho rằng thửa đất giáp đường đi và tiếp giáp thửa đất số 28 là không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, hiện Ủy ban nhân dân xã H đang quản lý. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy, diện tích đất này không được cấp GCNQSDĐ, Tòa án không phân chia giải quyết về quyền sử dụng đất, chỉ giao cho anh H, chị N quản lý tài sản là cây trồng trên đất. Do đó, đất vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã H, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của UBND xã. Nếu hủy bản án để giải quyết lại và đưa UBND xã H vào tham gia tố tụng thì cũng không làm thay đổi nội dung vụ án, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[5]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nông Văn H, sửa Bản án sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST, ngày 09-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đăk RLấp theo hướng đã phân tích trên.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: anh H, chị N phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Nông Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh H 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST, ngày 09-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk RLấp, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Điều 59, Điều 62, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217 và điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị N đối với anh Nông Văn H; Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng D đối với anh H, chị N.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nông Văn H đối với chị Hoàng Thị N về yêu cầu chị N phải trả số nợ chung là 40.000.000đ vay của chị Lương Thị MN.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh Nông Văn H về quan hệ hôn nhân.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Nông Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nông Văn T, sinh ngày 25/12/2004 cho anh Nông Văn H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Hoàng Thị N được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nông Văn H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Giao cho chị Hoàng Thị N được quản lý, sử dụng định đoạt đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm 02 phần cụ thể:

Phần thứ nhất: Đất và tài sản trên diện tích 11.942,1m², thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 41; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 59,12m;

- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 129,91m;

- Phía Nam giáp đất của ông Hà Văn T, dài 145,95m;

- Phía Bắc giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 251,15m.

Phần thứ hai: Diện tích 2.126,8m², thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43. Trong đó có 598.2m² đất đã đào ao lấy nước, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có các cạnh:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 64,58m;
- Phía Tây góc nhọn tam giác là 0m
- Phía Nam giáp đất của ông Hà Văn T và đất ông L, dài 111,71m;
- Phía Bắc giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 83,02m.

Đối với diện tích đất ao có các cạnh cụ thể:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N dài 23.11m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 14.28m + 16.66m;
- Phía Nam giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng dài 20.81m;
- Phía Bắc giáp đất ao chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 19.14m.

4.2. Tạm giao cho chị Hoàng Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 9.814.0 m² và tài sản gắn liền với đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 129,91 m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 64,58 m;
- Phía Nam giáp đất ông Hà Văn T dài 194,31m
- Phía Bắc giáp phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho anh H quản lý, sử dụng, dài 70.62m.

4.3. Giao cho chị Hoàng Thị N được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên diện tích 5.266,8m² (Phần đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đất, dài 69,85m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 59,12m;
- Phía Nam giáp đất ông Hà Văn T, dài 70,96m;
- Phía Bắc giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên đất, dài 98,72m.

Tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị N được chia là 1.256.153.000 đồng.

4.4. Giao cho anh Nông Văn H được quản lý, sử dụng định đoạt đối với diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 02 phần cụ thể:

Phần thứ nhất: Đất, tài sản là cây trồng gắn liền với đất; 01 căn nhà 66,4m², nhà vệ sinh kết hợp bể nước và 01 bồn nước trên diện tích 14.478,3m²; thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 41; tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 67,44m;
- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 50,10m;
- Phía Nam giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 251,15m;
- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 293,69m.

Phần thứ hai: Đất và tài sản trên diện tích 4.567,9m²; thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có 431.0m² đất đã đào ao lấy nước, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sở hữu tài sản trên đất, dài 53,24m;
- Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H, dài 52,78m;
- Phía Nam giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 100.26m;
- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 69m.

Đối với diện tích đất ao có các cạnh cụ thể:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H dài 27.35m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 25.30m;
- Phía Nam giáp phần đất đã đào ao lấy nước chia cho chị N được quyền sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 19.14m;
- Phía Bắc giáp đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 14.39m.

4.5. Tạm giao cho anh Nông Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.355.4 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ; có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 50,10m;
- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 53,24m;
- Phía Nam giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho chị N được quyền sử dụng, dài 70,62m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 89,22m.

4.6. Giao cho anh Nông Văn H được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên diện tích 6.100.7m² đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đất, dài 69,15m;

- Phía Tây giáp phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử dụng, dài 67,44m;

- Phía Nam giáp phần đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao tài sản trên đất cho chị N quản lý, dài 98,72m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 85,80m.

4.7. Giao cho anh Nông Văn H được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên diện tích 507.2m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn A, xã H, huyện Đ, có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho anh H được quyền sử hữu tài sản trên đất, dài 52,78m;

- Phía Tây giáp nương nước dài 49.71m;

- Phía Nam giáp phần đất ông L dài 10.97m;

- Phía Bắc giáp đất bà D, dài 8.04m.

Tổng giá trị tài sản anh Nông Văn H được chia là 1.584.842.000 đồng.

5. Về nợ chung: Chị Hoàng Thị N và anh Nông Văn H mỗi người phải trả cho Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện Đ 6.000.000 đồng tiền gốc và 21.370 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2021. (Ngày 12/6/2021, anh Nông Văn H đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.865.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 9.750.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000278 ngày 08/3/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị Nhon còn phải nộp 40.115.000 đồng. Anh Nông Văn H phải chịu 59.726.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Nông Văn H đã nộp theo biên lai số 0000385 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Hoàng Thị N phải chịu 9.947.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chị N đã nộp. Anh Nông Văn H phải chịu 12.553.000 đồng, do chị N đã nộp tiền tạm ứng trước nên anh H phải trả lại cho chị N 12.553.000 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho anh Nông Văn H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số: 0004679, ngày 30/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu THCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Thông